

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục 259 thuốc sản xuất trong nước
được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 185

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 259 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 185, cụ thể:

1. Danh mục 238 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 21 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2018/TT-BYT quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thực hiện, phối hợp với cơ sở nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định tại Công văn số 5853/QLD-CL ngày 19/4/2019 của Cục Quản lý Dược về việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc nhóm sartan đối với các thuốc thuộc danh mục tại Điều 1 ban hành kèm theo Quyết định này có chứa dược chất thuộc nhóm sartan.

5. Cập nhật nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

6. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

8. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TỰ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCTTra, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐK (T) (02b).

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I
DANH MỤC 238 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 185

(Kèm theo Quyết định số: 466.../QĐ-QLD ngày 03 tháng 07 năm 2023
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Tp. Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Tp. Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định, Việt Nam)

1	Bidexivon 200	Dexibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110144723
2	Biditonin 100	Calcitonin salmon 100IU/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 1ml; Hộp 10 ống x 1ml	USP hiện hành	36	893110144823
3	Biditonin 50	Calcitonin salmon 50IU/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 1ml; Hộp 10 ống x 1ml	USP hiện hành	36	893110144923
4	Bifamodin 20mg/2ml	Famotidin 20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống; Hộp 20 ống; Hộp 50 ống x 2ml	USP hiện hành	24	893110145023
5	Bifudin	Fusidic acid 20mg/1g	Kem	Hộp 1 tuýp 5g; Hộp 1 tuýp 15g	NSX	36	893110145123
6	Biragan 10mg/ml	Paracetamol 10mg/1ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 50 ml; Chai 75 ml; Chai 100 ml; Hộp 1 chai x 50 ml; Hộp 1 chai x 75 ml; Hộp 1 chai x 100 ml	NSX	24	893110145223

2. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

7	Ketosan	Ketotifen (dưới dạng ketotifen fumarat) 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110145323
8	Maosenbo 125	Bosentan (dưới dạng bosentan monohydrat) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110145423
9	Plahasan	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110145523

3. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

3.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, đường số 2, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

10	Cefditoren 200 mg	Cefditoren (dưới dạng cefditoren pivoxil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên,	JP hiện hành	24	893110145623
11	Cefditoren 400 mg	Cefditoren (dưới dạng cefditoren pivoxil) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	JP hiện hành	24	893110145723
12	Cefepime 1 g	Cefepim (Dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn gồm cefepim hydroclorid và arginin) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1g; Hộp 10 Lọ x 1g	USP hiện hành	24	893110145823
13	Cefepime 2 g	Cefepim (Dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn gồm cefepim hydroclorid và arginin) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 2g; Hộp 10 Lọ x 2g	USP hiện hành	24	893110145923
14	Cefotiam 0,5 g	Cefotiam (dưới dạng hỗn hợp cefotiam hydroclorid và natri carbonat) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 0,5g; Hộp 10 Lọ x 0,5g	JP hiện hành	24	893110146023
15	Cefotiam 1 g	Cefotiam (dưới dạng hỗn hợp cefotiam hydroclorid và natri carbonat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 Lọ x 1g; Hộp 10 Lọ x 1g	JP hiện hành	24	893110146123
16	Imexime 200	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 Gói x 2,1 gam, Gói giấy nhôm	USP hiện hành	24	893110146223
17	Imexime 400	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 Viên; Hộp 03 vỉ x 10 Viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893110146323
18	Oxacillin IMP 0,5 g	Oxacilin (dưới dạng buffered oxacilin natri vô khuẩn) 0,5gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ; Hộp 10 Lọ	USP hiện hành	24	893110146423
19	Zianitor	Cefditoren (dưới dạng cefditoren pivoxil) 50mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 1 Túi x 12 Gói x 1 gam; Hộp 2 Túi x 12 Gói x 1 gam	JP hiện hành	24	893110146523

3.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh CÔNG TY CPDP IMEXPHARM - Nhà máy Công nghệ cao Bình Dương (Địa chỉ: Số 21, đường số 4, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
20	Vancomycin IMP 500 mg	Vancomycin (dưới dạng vancomycin hydroclorid) 500mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 500mg; Hộp 5 Lọ x 500mg; Hộp 10 Lọ x 500mg	USP hiện hành	24	893110146623

3.3. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

21	Acrivastin 8 mg	Acrivastin 8mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110146723
22	Imemoti tab	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	ĐĐVN hiện hành	24	893110146823
23	Imesic	Methocarbamol 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	USP hiện hành	24	893110146923
24	Predni ODT 5 mg	Prednisolon (dưới dạng prednisolon natri metasulfobenzoat) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110147023
25	Stopnol	Dimenhydrinat 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893100147123

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

26	Agigout 100	Allopurinol 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110147223
27	Agitrin 5	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci 5,2mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110147323
28	Danazol 100	Danazol 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110147423

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
29	Danazol 200	Danazol 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110147523
30	Filchill 10	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 7 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110147623
31	Mekacap	Metronidazol 375mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115147723

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Việt Nam Pharusa (Địa chỉ: Ki ốt 4, nhà Nơ 8, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - VTYT Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)

32	Telpharusa 40	Telmisartan 40mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110147823
----	---------------	------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232, Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - VTYT Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

33	Atorpharm	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110147923
----	-----------	---	----------------------	--	-----	----	--------------

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

7.1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

34	Zinsol	Kẽm 10mg/5ml (dưới dạng kẽm gluconat 70mg/5ml)	Sirô	Hộp 1 chai 60ml; Hộp 1 chai 100ml	NSX	36	893100148023
----	--------	--	------	--------------------------------------	-----	----	--------------

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Đại Nam (Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TP.HCM, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

35	Klatu	Mỗi gói chứa: Kali citrat (dưới dạng kali citrat monohydrat) 3000mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 30 gói; Hộp 60 gói	NSX	36	893110148123
36	Perfuzic	Acid thioctic (alpha- lipoic acid) 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110148223

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

37	Entopride	Itoprid hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110148323
----	-----------	-----------------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic (Địa chỉ: Cụm 9, xã Duyên Thái, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, Việt Nam)

38	Pitavastatin 4mg	Pitavastatin calcium 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110148423
----	------------------	-----------------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

11. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm DKPharma - Chi nhánh Bắc Ninh công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

39	Dkasonide	Mỗi 1 liều xịt (0,05ml) chứa: Budesonide 64µg (mcg)	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 01 lọ x 120 liều xịt; Hộp 01 lọ x 240 liều xịt	NSX	24	893110148523
----	-----------	--	---------------------	--	-----	----	--------------

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

40	Gofla	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110148623
----	-------	----------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930 C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

41	Nady-Empag 10	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 30 viên	NSX	36	893110148723
42	Nady-Empag 25	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 30 viên	NSX	36	893110148823

14. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

43	Cefmicen FCT 500	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrate) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110148923
----	---------------------	---	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
44	Cefprozil 250	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrate) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110149023

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

45	BriliAPC 60	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110149123
46	C-APC	Acid ascorbic (Vitamin C) 1000mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp x16 viên	NSX	24	893100149223
47	XytaalPC 5	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100149323
48	ZarelAPC 15	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110149423

16. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49	A.T Acyclovir 250 mg	Acyclovir 250mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống dung môi 10 ml; Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô + 3 ống dung môi 10 ml; Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô + 5 ống dung môi 10ml	NSX	24	893110149523
50	A.T Loratadin 1 mg/ml	Mỗi 5ml chứa Loratadin 5mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5 ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5 ml; Hộp 20 ống,	NSX	24	893100149623

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				30 ống, 50 ống x 10 ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10 ml; Hộp 1 chai 30 ml, 60 ml, 100 ml, kèm 1 cốc đong			
51	A.T Nicorandil 10 mg	Nicorandil 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110149723
52	A.T Nicorandil 5 mg	Nicorandil 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên.	NSX	24	893110149823
53	Atimecox 15 mg	Meloxicam 15mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Vi Alu – PVC; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên, Chai HDPE	NSX	24	893110149923
54	Atzosin 1 mg	Doxazosin (Dưới dạng Doxazosin mesylate) 1mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110150023

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, KCN Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, KCN Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

55	Apiquis 2.5	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim.	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110150123
56	Apiquis 5	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110150223

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
57	Boscamol 500	Methocarbamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110150323
58	Boscamol 750	Methocarbamol 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110150423
59	Bosfen Tab	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893100150523
60	Bosfenal	Acid mefenamic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893100150623
61	Bosflon	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 5 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893100150723
62	Bostafil 10	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 2 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110150823
63	Bostafil 2.5	Tadalafil 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110150923

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
64	Bostafil 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 2 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110151023
65	Bostafil 5	Tadalafil 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110151123
66	Dextro Boston	Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110151223
67	Eugra 100	Sildenafil (dưới dạng sildenafil citrát) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên; Hộp 2 vỉ x 3 viên; Hộp 5 vỉ x 3 viên; Hộp 10 vỉ x 3 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 2 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110151323
68	Eugra 50	Sildenafil (dưới dạng sildenafil citrát) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên; Hộp 2 vỉ x 3 viên; Hộp 5 vỉ x 3 viên; Hộp 10 vỉ x 3 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 2 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110151423
69	Ofloxacin 200	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115151523
70	Paralmax 150 sủi	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 30 gói x 1,5 gam; Hộp 50 gói x 1,5 gam	NSX	36	893100151623
71	Paralmax 325 Tab	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 15 vỉ x 12 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100151723

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
72	Paralmax Pain Pro	Paracetamol 500mg; Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 15 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100151823
73	Sorbitol Boston	Sorbitol 5g	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 5 gam; Hộp 30 gói x 5 gam	NSX	36	893100151923
74	Trimebutin 100	Trimebutin maleat 100mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	TC NSX	36	893110152023
75	Valsartan 80	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110152123

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

76	Bromabi Tab	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100152223
77	Ofloxacin Abi	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893115152323
78	Tacrolimus 0.1%	Mỗi 1g chứa Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydrat) 1mg	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 30g; Hộp 1 tuýp x 60g	NSX	36	893110152423

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm HND (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Kim Hoàn, lô D14, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

79	Dapagliflozin 5mg	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110152523
----	----------------------	---	----------------------	--	-----	----	--------------

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

80	Amikacin-BFS	Amikacin (dưới dạng amikacin sulfat) 250mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 Lọ x 1 ml; Hộp 10 Lọ x 1 ml; Hộp 20 Lọ x 1 ml; Hộp 50 Lọ x 1 ml;	BP 2016	36	893110152623
----	--------------	--	-------------------	---	---------	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				Hộp 5 Lọ x 2 ml, Hộp 10 Lọ x 2 ml; Hộp 20 Lọ x 2 ml; Hộp 50 Lọ x 2 ml			
81	BFS-Atracu	Mỗi 1ml chứa Atracurium besylat 10mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 Ống x 2,5 ml, Hộp 5 Ống x 2,5 ml, Hộp 10 Ống x 2,5 ml, Hộp 20 Ống x 2,5 ml, Hộp 50 Ống x 2,5 ml, Hộp 1 Ống x 5 ml, Hộp 5 Ống x 5 ml, Hộp 10 Ống x 5 ml, Hộp 20 Ống x 5 ml, Hộp 50 Ống x 5 ml	NSX	24	893114152723
82	BFS-Tacro	Mỗi 1ml chứa Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydrat) 5mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 Ống x 1 ml, Hộp 10 Ống x 1 ml, Hộp 20 Ống x 1 ml, Hộp 50 Ống x 1 ml	NSX	24	893114152823
83	Novear	Mỗi 1ml chứa Docusate natri 5mg	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 Lọ x 10 ml; Hộp 1 Lọ x 15 ml	NSX	36	893110152923

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

21.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

84	Fretamuc	Acetylcysteine 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 10 vi x 10 viên	NSX	24	893100153023
85	Miglocaln 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	BP hiện hành	24	893110153123
86	Miglocaln 7.5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	BP hiện hành	24	893110153223
87	Mivic	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfate 97,86mg) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	USP hiện hành	24	893110153323
88	Welling 10	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 1 viên, hộp 1 vi x 2 viên	USP hiện hành	24	893110153423
89	Welling 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 1 viên, hộp 1 vi x 2 viên	USP hiện hành	24	893110153523

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)

90	Alimemazine	Alimemazin tartrat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 25 viên	NSX	36	893100153623
91	Dixirein tab 250	Carbocistein 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100153723
92	Metronidazol DHT 375	Metronidazol 375mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115153823
93	Midopeson 50mg	Tolperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110153923
94	Tanbalesin	N-acetyl-dl-leucin 500mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100154023

23. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

95	Cimetidin 200	Cimetidine 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110154123
96	Cimetidin 400	Cimetidine 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110154223
97	Kapredin	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110154323
98	Lamivudin	Lamivudin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110154423
99	Nebivolol 5mg	Nebivolol (dưới dạng nebiolol hydrochloride) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110154523

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
100	Bisoprolol Plus MDS 5/12,5mg	Bisoprolol fumarat 5mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110154623
101	Diltiazem MDS 30mg	Diltiazem hydroclorid 30mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110154723
102	Naproxen EC MDS 500mg	Naproxen 500mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110154823
103	Piroxicam OD MDS 20mg	Piroxicam 20mg	Viên nén phân tán	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110154923
104	Valsartan MDS 80mg	Valsartan 80mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110155023
105	Foreko	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110155123
106	Lozatex 100	Flavoxat hydroclorid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110155223
107	Teczin	Ebastin 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	JP XVII	36	893110155323
108	Solkzyn 30	Dapoxetin (dưới dạng dapoxetin hydroclorid) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110155423
109	Solkzyn 60	Dapoxetin (dưới dạng dapoxetin hydroclorid) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110155523

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

110	Amisulprid 400mg	Amisulprid 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110155623
111	Dobutamin 250mg/50ml	Dobutamin 250mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 50ml	NSX	24	893110155723
112	Levofloxacin 500mg/100ml	Levofloxacin 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 100ml	NSX	24	893115155823
113	Levofloxacin 750mg/150ml	Levofloxacin 750mg/150ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 150ml	NSX	24	893115155923
114	Mannitol 20g/100ml	Mannitol 20g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 100ml	NSX	24	893110156023
115	Paracetamol 500mg/50ml	Paracetamol 500mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 50ml	NSX	24	893110156123

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
116	Piracetam 800mg	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110156223
117	Telmisartan 80mg	Telmisartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110156323

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

118	Retomycine 1.5 MIU	Spiramycin (tương đương 350mg Spiramycin base) 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên	NSX	36	893110156423
119	Retomycine 3.0MIU	Spiramycin (tương đương Spiramycin base 700mg) 3.000.000 IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110156523

27. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

120	Opemesal	Mesalazine 500mg	Viên nén bao tan ở ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110156623
-----	----------	------------------	-------------------------------	---	-----	----	--------------

28. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. HCM, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

121	Usarbrat 100	Fenofibrate 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110156723
122	Usarbrat 200	Fenofibrate 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110156823

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô 7, đường 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô 7, đường 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

123	Edza 5	Olanzapin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	USP 41	36	893110156923
-----	--------	---------------	----------------------	--	--------	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
124	Oritamol 500	Methocarbamol 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	USP 42	36	893110157023
125	Shibta 0,5	Dexamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	ĐĐVN hiện hành	36	893110157123

30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

126	SaVi Enalapril HCT 5/12,5	Enalapril maleate 5mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	TC NSX	36	893110157223
127	SaViSolife 5	Solifenacin succinate 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110157323

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

128	Zenitik	Albendazol 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	24	893100157423
-----	---------	------------------	----------------------	-------------------	-----	----	--------------

32. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

129	Bioceromy 150	Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydroclorid) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN hiện hành	24	893110157523
130	Clorpromazin	Clorpromazin hydroclorid 25mg	Viên nén bao phim	Lọ 200 viên; Lọ 600 viên	ĐĐVN hiện hành	36	893115157623
131	Salbutamol 2mg	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115157723

33. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

132	Bfavits 10/40	Ezetimibe 10mg; Simvastatin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110157823
133	Neurabal 400	Gabapentin 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110157923
134	Pharbarid 2	Risperidon 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110158023

34. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

135	Atenolol 50mg	Atenolol 50mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110158123
136	Flunarizin 10mg	Flunarizin (dưới dạng flunarizin dihydroclorid) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110158223
137	Travicol 150	Acetaminophen 150mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x gói 1,5g; Hộp 12 gói x gói 1,5g; Hộp 30 gói x gói 1,5g	NSX	36	893100158323
138	Travicol 250	Acetaminophen 250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x gói 1,5g; Hộp 12 gói x gói 1,5g; Hộp 30 gói x gói 1,5g	NSX	36	893100158423

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi - Xã Thanh Xuân - huyện Sóc Sơn - Hà Nội, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi - Xã Thanh Xuân - huyện Sóc Sơn - Hà Nội, Việt Nam)

139	Cloginal 3	Clotrimazol 20mg/1g kem	Thuốc kem	Hộp 01 tuýp x 20g	Dược điển Việt Nam V	36	893100158523
140	Povidon VCP	Povidon iod 4,5 mg/ml	Dung dịch xịt họng	Hộp 1 lọ 50ml; Hộp 1 lọ 70ml	NSX	36	893100158623

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vimedimex 2 (Địa chỉ: Lô N2, đường TS 6, khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vimedimex 2 (Địa chỉ: Lô N2, đường TS 6, khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

141	Pregabalin- VMG 75	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110158723
-----	-----------------------	-----------------	-------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

142	Betahistin DWP 12mg	Betahistin mesilat 12mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110158823
143	Naproxen EC DWP 500mg	Naproxen 500mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110158923
144	Parametho DWP 325/400mg	Paracetamol 325mg; Methocarbamol 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110159023
145	Paroxetin DWP 10mg	Paroxetin (dưới dạng paroxetin hydroclorid hemihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110159123
146	Paroxetin DWP 40mg	Paroxetin (dưới dạng paroxetin hydroclorid hemihydrat) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110159223
147	Quetiapin DWP 150 mg	Quetiapin (dưới dạng quetiapin fumarat) 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110159323
148	Rebamipid Sachet DWP 100mg	Rebamipid 100mg	Thuốc cốm	Hộp 30 Gói x 500 mg	NSX	24	893110159423
149	Sertralin DWP 100mg	Sertralin (dưới dạng sertralin hydroclorid) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110159523
150	Terbinafin DWP 250mg	Terbinafin (dưới dạng terbinafin hydroclorid) 250mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110159623
151	Oxcarbazepin DWP 150mg	Oxcarbazepin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893114159723

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

152	Enapivi	Enalapril maleat 20mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110159823
-----	---------	---	----------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
153	Envapil	Enalapril maleat 10mg; Hydrochlorothiazid 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ × 10 viên; Hộp 5 vỉ × 10 viên; Hộp 6 vỉ × 10 viên; Hộp 10 vỉ × 10 viên; Chai 50 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên.	NSX	36	893110159923
154	Fentizo	Fenticonazol nitrat 200mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110160023
155	Hydenaril	Enalapril maleat 5mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ × 10 viên; Hộp 5 vỉ × 10 viên; Hộp 6 vỉ × 10 viên; Hộp 10 vỉ × 10 viên; Chai 50 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110160123
156	Nexomium 20	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt esomeprazol magnesi trihydrat 22,5%) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 5 vỉ x 7 viên; Hộp 10 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 14 viên; Chai 28 viên; Chai 30 viên; Chai 50 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110160223

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

157	Cetecoleflox 750	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115160323
-----	------------------	--	----------------------	--	-----	----	--------------

40. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 Giải Phóng, phường phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2, thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
158	Acidmaxum New	Omeprazol 20mg; Natri bicarbonat 1680mg	Bột pha hỗn dịch	Hộp 20 gói x 3g; Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110160423
159	Neupainz 150 mg	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110160523
160	Sensi safemedi	Chlorhexidine digluconate (dưới dạng chlorhexidine digluconate solution) 1% (kl/kl)	Gel rửa miệng	Hộp 1 tuýp 15g; Hộp 1 tuýp 30g	TTCS	36	893100160623
161	Viaextra	Sildenafil (dưới dạng sildenafil citrat) 100mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110160723

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quận 3 (Địa chỉ: 243 Hai Bà Trưng, phường 06, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

162	Itop	Itopride HCl 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110160823
-----	------	-------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Samedco (Địa chỉ: 666/10/1đường 3/2, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

163	Flubilar 100	Flurbiprofen 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110160923
-----	--------------	--------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

43. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Tín (Địa chỉ: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

164	Oriegalin 100	Pregabalin 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110161023
-----	---------------	------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

44. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

165	Vacobufen 400 Sachet	Ibuprofen 400mg	Thuốc cốm	Hộp 10 Gói x 1,5 gam; Hộp 30 Gói x 1,5 gam; Hộp 50 Gói x 1,5 gam; Hộp 100 Gói x 1,5 gam; Hộp 200 Gói x 1,5 gam; Hộp 300 Gói x 1,5 gam	NSX	24	893100161123
-----	-------------------------	-----------------	-----------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

45. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

166	Atbynota	Coenzym Q10 (ubidecarenon) 30mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893100161223
167	Heboty 2%	Mỗi gam kem chứa fenticonazol nitrat 20mg	Kem bôi âm đạo	Hộp 1 tuýp 15g; Hộp 1 tuýp 20g; Hộp 1 tuýp 25g	NSX	36	893110161323
168	Qcozetax	Coenzym Q10 (ubidecarenon) 50mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893100161423

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

169	Bé ho MEKOPHAR	Mỗi gói 1,5g chứa: Dextromethorphan hydrobromide 5 mg; Guaifenesin 100 mg	Thuốc cầm	Hộp 24 Gói x 1,5g	NSX	36	893110161523
170	Cefoxitin 2g	Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin sodium) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110161623
171	Mezadol	Paracetamol 500mg; Codein phosphate hemihydrate 8mg	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	ĐDVN V	24	893100161723
172	Paracetamol Codein	Paracetamol 500mg; Codein phosphate hemihydrate 8mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	24	893100161823

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

173	Muscopride	Rebamipid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	JP 17	36	893110161923
174	Zoylin	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên; Hộp 2 vi x 10 viên; Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893115162023

48. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic (Địa chỉ: Cụm 9, xã Duyên Thái, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
175	Sumatriptan 50	Sumatriptan (dưới dạng sumatriptan succinat 70 mg) 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110162123
176	Vildagliptin 50mg	Vildagliptin 50mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110162223

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

177	Franlucac 4mg	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 4mg	Viên nén nhai	Hộp 2 vỉ x 7 Viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110162323
-----	---------------	---	------------------	--	-----	----	--------------

50. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Công Nghệ Dược Minh An (Địa chỉ: 19D-TT5, khu đô thị Tây Nam Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ - xã phương Liễu - Huyện Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

178	Amricin	L-Ornithin L- Aspartat 6g	Cốm pha hỗn dịch	Hộp 15 Gói x 7g; Hộp 20 Gói x 7g; Hộp 30 Gói x 7g	NSX	36	893110162423
-----	---------	------------------------------	---------------------	---	-----	----	--------------

51. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)

179	Modolix inj. 600	Glutathion 600mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm + 1 ống dung môi 4ml; Hộp 5 lọ bột đông khô pha tiêm + 1 ống dung môi 4ml; Hộp 10 lọ bột đông khô pha tiêm + 1 ống dung môi 4ml	NSX	24	893110162523
-----	------------------	------------------	--------------------------	---	-----	----	--------------

52. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô 51, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô 51, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

180	Ratatos	Ibuprofen 100mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 20 ống nhựa x 5ml; Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 1 chai 30ml; Hộp 1 chai 60ml; Hộp 1 chai 80ml; Hộp 1 chai 100ml	NSX	24	893100162623
-----	---------	------------------------	------------------	--	-----	----	--------------

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM, Việt Nam)

181	Dohistin	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	Dược điển Việt Nam V	36	893100162723
-----	----------	----------------	----------	--	----------------------	----	--------------

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

182	Diobysta	Gói 10g chứa: Diosmectite 3g	Hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 10g	NSX	24	893100162823
-----	----------	---------------------------------	---------------	------------------	-----	----	--------------

55. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Shine Pharma (Địa chỉ: 781/C2 đường Lê Hồng Phong (nối dài), phường 12, quận 10, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: Số 4A, đường Lò Lu, Phường Trường Thạnh, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

183	Furgin Forte	Naftidrofuryl oxalat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110162923
-----	--------------	-------------------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

184	Ateceftan 1g	Cefmetazol (dưới dạng cefmetazol natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 1 g; Hộp 10 lọ x 1 g	USP 41	24	893110163023
-----	--------------	--	-----------------------	------------------------------------	--------	----	--------------

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

185	Flufenax 100	Flurbiprofen 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110163123
186	Togabonic 250	Ursodeoxycholic acid 250mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x	NSX	36	893110163223

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên			
187	Uscilos 100	Cilostazol 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110163323
188	Uscilos 50	Cilostazol 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110163423
189	Usdoxim 100 DT	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110163523

58. Cơ sở đăng ký: Công ty CP Dược Vật tư Y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP Dược Vật tư Y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

190	Rehnekol	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 12 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 20 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100163623
191	Rehnekol 500 Effe	Paracetamol 500mg	Viên sủi	Hộp 2 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100163723
192	Rehnekol cảm cúm	Paracetamol 500mg; Cafein 25mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 12 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 20 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100163823

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

59. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: Số 2/115, ngõ 2, đường Định Công Thượng, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

193	Abivoltab	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydrochlorid) 10mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110163923
-----	-----------	---	----------	--------------------	-----	----	--------------

60. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

194	Meyeripin 10	Cilnidipin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110164023
195	Meyersyrup C	Ascorbic acid 100mg	Sirô	Hộp 1 chai x 40 ml; Hộp 1 chai x 60 ml; Hộp 1 chai x 90 ml	NSX	24	893110164123
196	Meyerthitic 600	Alpha lipoic acid 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110164223
197	Or-Pitavastatin 2mg	Pitavastatin (dưới dạng pitavastatin calci) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110164323
198	Soldeuzo	Acid ursodeoxycholic 250mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 ống x 5 ml; Hộp 20 gói x 5 ml; Hộp 1 chai x 60 ml; Hộp 1 chai x 90 ml	NSX	24	893110164423

61. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

199	Baclofen – BRV 20	Baclofen 20mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110164523
200	Re-doo	Vardenafil (dưới dạng vardenafil hydrochloride trihydrate 11,85mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên, hộp 1 vỉ x 2 viên, hộp 2 vỉ x 2 viên	NSX	24	893110164623

62. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
201	Apilqo	Apixaban 5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110164723
202	Cilexkand 16 mg	Candesartan cilexetil 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110164823
203	Cilexkand 32 mg	Candesartan cilexetil 32mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110164923
204	Cilexkand 8 mg	Candesartan cilexetil 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110165023
205	Codiamit	Solifenacin succinate 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110165123
206	Jestabon	Escitalopram (dưới dạng escitalopram oxalate 25,54mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110165223
207	Scobanal	Methylcobalamin 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 Túi x 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110165323
208	Vipclerex	Vincamine 20mg; Rutin 40mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110165423

63. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

209	Amikacin 250mg/100ml	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Amikacin 250mg (dưới dạng amikacin sulfat 333,745mg)	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 20 túi 100ml, hộp 1 túi 100ml	NSX	36	893110165523
210	Polnye	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L- Isoleucin 1500mg; L- Leucin 2000mg; L- Lysin acetat 1400mg; L- Methionin 1000mg; L-Phenylalanin 1000mg; L-Threonin 500mg; L- Tryptophan 500mg; L-Valin 1500mg; L- Alanin 600mg; L- Arginin (Dưới dạng	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 Chai x 200ml	NSX	36	893110165623

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Arginin hydroclorid) 600mg; L-Aspartic acid 50mg; L- Glutamic acid 50mg; L-Histidin (dưới dạng L- Histidin hydroclorid monohydrat) 500mg; L-Prolin 400mg; L-Serin 200mg; L-Tyrosin 100mg; Glycin 300mg					
211	Viduferi	Mỗi 5 ml chứa: Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose) 50mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml, hộp 30 ống x 5ml, hộp 50 ống x 5ml, hộp 20 ống x 10ml, hộp 30 ống x 10ml, hộp 50 ống x 10ml	NSX	36	893100165723

64. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

212	Acypes 200	Acyclovir 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110165823
213	Bivixifen 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100165923
214	BV Cilpin 5	Cilnidipin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	TC NSX	36	893110166023
215	BV Medra 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	TC NSX	36	893110166123
216	BV-Ticalor 60	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110166223
217	BV-Ticalor 90	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110166323
218	Duobetic 600	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110166423

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
219	Tralop 0,05%	Clobetasol propionat micronised 0,05 % (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10 gam; Hộp 1 tuýp x 15 gam	NSX	36	893110166523
220	Vastazidin 20	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110166623

65. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

221	Miratsan 500	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110166723
-----	--------------	--	-------------------	--	-----	----	--------------

66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: : K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

222	Castella 90	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110166823
223	Partamol 500 Cap	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10	NSX	24	893100166923
224	Ezecept 10/10	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrate) 10mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110167023

67. Cơ sở đăng ký (Cơ sở đặt gia công): Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)

67.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 10, 12 và 16 VSIP II-A đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

225	Zamifen 1g	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ, hộp 10 Lọ	NSX	24	893610167123
-----	------------	---	--------------	------------------------	-----	----	--------------

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm EOC Việt Nam (Địa chỉ: Tổ 11, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

226	Ecosa 2.5	Saxagliptin (dưới dạng saxagliptin hydroclorid dihydrat) 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110167223
-----	-----------	---	----------------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

227	Clabactin XL	Clarithromycin (dạng micronised) 500mg	Viên nén phồng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên	USP hiện hành	36	893110167323
228	Hetenol 50	Atenolol 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110167423
229	Platetica 60	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110167523

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH SX Dược phẩm Medlac pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH SX Dược phẩm Medlac pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

230	Itamegrani 3	Granisetron (dưới dạng Granisetron hydroclorid) 3mg/3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 3ml; Hộp 10 ống x 3ml	USP hiện hành	24	893110167623
-----	--------------	---	-------------------	--------------------------------------	------------------	----	--------------

71. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75, phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH TRAPHACO Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương - Xã Tân Quang - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

231	Tragalin 150	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110167723
-----	--------------	---------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

72. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược VTYT Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPharma EU - Công ty cổ phần Dược VTYT Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

232	Eurbone 150	Ibandronic acid (dưới dạng Ibandronat natri monohydrat) 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893110167823
233	Hadubamol 500	Methocarbamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110167923
234	Hadubamol 750	Methocarbamol 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110168023
235	Hadufast 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100168123

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
236	Redtadin tab	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100168223
237	Fluvas-QCM	Fluvastatin (dưới dạng fluvastatin natri) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893110168323

73. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy Stada Việt Nam (Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

238	Lisinopril STADA 10 mg	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrate) 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110168423
-----	---------------------------	--	----------	--------------------	-----	----	--------------

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.
- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

Phụ lục II
DANH MỤC 21 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU
HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 185

(Kèm theo Quyết định số: 466...../QĐ-QLD ngày 03 tháng 07 năm 2023

của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

1	Oselvir 30	Oseltamivir (dưới dạng oseltamivir phosphat) 30mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110168523
2	Oselvir 45	Oseltamivir (dưới dạng oseltamivir phosphat) 45mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110168623
3	Oselvir 75	Oseltamivir (dưới dạng oseltamivir phosphat) 75mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110168723

2. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4	Spidra 100 mg	Avanafil 100mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên, hộp 2 vỉ x 4 viên, hộp 3 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110168823
5	Spidra 200 mg	Avanafil 200mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên, hộp 2 vỉ x 4 viên, hộp 3 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110168923
6	Spidra 50 mg	Avanafil 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên, hộp 2 vỉ x 4 viên, hộp 3 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110169023
7	Rydakaf 300 mg	Canagliflozin (dưới dạng Canagliflozin hemihydrate 306mg) 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110169123

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Defosey	Desogestrel 0,15mg; Ethinyl Estradiol 0,03mg	Viên nén	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 21 viên	NSX	24	893110169223
9	Katesa	Drospirenone 3mg; Ethinyl Estradiol 0,03mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 21 viên	NSX	24	893110169323
10	Crileman	Levonorgestrel 150µg (mcg); Ethinyl Estradiol 30µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên màu trắng (chứa hoạt chất) +7 viên màu hồng (giả dược)	NSX	36	893100169423

3. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

11	Sofuval	Sofosbuvir 400mg; Velpatasvir (dưới dạng velpatasvir solid dispersion 50% w/w 200mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai x 28 viên	NSX	24	893110169523
----	---------	--	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

4. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

12	Anastrole	Anastrozole 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893114169623
13	Lenalimid	Lenalidomide 25mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	36	893114169723

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

14	Avaloday	Levonorgestrel 0,03mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 28 viên	NSX	24	893100169823
----	----------	--------------------------	----------	--------------------	-----	----	--------------

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

15	Karireto 2.5	Rivaroxaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110169923
----	--------------	----------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322, đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322, đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

16	Tenofovir 300 mg	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên	NSX	36	893110170023
----	------------------	------------------------------------	-------------------	-------------------------------------	-----	----	--------------

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

17	Famciclovir-APC 250	Famciclovir 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110170123
----	---------------------	-------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Đại Nam (Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TP.HCM, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

18	Ennesvir	Entecavir (dưới dạng entecavir monohydrate) 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114170223
----	----------	---	-------------------	---	-----	----	--------------

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

19	Divara	Tenofovir alafenamid (dưới dạng tenofovir alafenamid fumarat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên kèm 1 gói silicagel	NSX	36	893110170323
----	--------	--	-------------------	--	-----	----	--------------

11. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Tp.HCM, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

20	Flepgo 100	Avanafil 100mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110170423
21	Flepgo 200	Avanafil 200mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110170523

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...